CÔNG TY CP SÁCH - THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.493.527.843	3.610.453.712	4.493.527.843	3.610.453.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	15.758.080	876.364	15.758.080	876.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.477.769.763	3.609.577.348	4.477.769.763	3.609.577.348
4. Giá vốn hàng bán	11	21	3.481.432.490	2.828.801.617	3.481.432.490	2.828.801.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		996.337.273	780.775.731	996.337.273	780.775.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	45.987.663	41.220.634	45.987.663	41.220.634
7. Chi phí tài chính	22	23	166.189.800	153.010.500	166.189.800	153.010.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	24a	454.472.818	366.200.289	454.472.818	366.200.289
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	236.563.677	165.817.704	236.563.677	165.817.704
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25-	30		185.098.641	136.967.872	185.098.641	136.967.872
12. Thu nhập khác	31	25	2.958.807	9.117.185	2.958.807	9.117.185
13. Chi phí khác	32	26		1.284		1.284
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.958.807	9.115.901	2.958.807	9.115.901
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**188.057.448**	**146.083.773**	**188.057.448**	**146.083.773**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	40.531.490	31.256.755	40.531.490	31.256.755
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		147.525.958	114.827.018	147.525.958	114.827.018
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyến

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

Nguyễn Minh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**16.467.185.088**	**15.930.647.777**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.809.099.457**	**6.483.447.989**
1. Tiền	111	V.01	809.099.457	1.483.447.989
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		**2.000.000.000**	**5.000.000.000**
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.285.645.311	6.059.113.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.676.438.960	5.498.052.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.479.874.703	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	243.767.561	175.223.013
6. Các khoản phải thu khác	136		907.189.087	407.462.336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.625.000)	(21.625.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	**138**		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.372.440.320	3.388.086.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.372.440.320	3.439.129.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	**149**	()	-	**(51.043.072)**
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	**200**		**1.545.790.937**	**1.658.926.043**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.354.722	94.698.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		22.354.722	94.698.550
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**219**		-	-
II. Tài sản cố định	220		919.613.015	960.404.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	919.613.015	960.404.293
- Nguyên giá	222		3.611.589.736	3.611.589.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.691.976.721)	(2.651.185.443)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-

- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giải trị hao mòn lũy kế	**229**		**(83.000.000)**	**(83.000.000)**
4. Bất động sản đầu tư	230	*V.11*	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	**232**		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	()	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		603.823.200	603.823.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	727.920.000	727.920.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(124.096.800)	(124.096.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	**264**		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**18.012.976.025**	**17.589.573.820**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**5.059.303.178**	**4.232.728.052**
I. Nợ ngắn hạn	310		5.059.303.178	4.232.728.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.948.576.144	2.534.090.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.247.341	323.723.161
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	118.992.431	240.469.431
4. Phải trả người lao động	314		69.735.053	301.262.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.17**	40.000.000	40.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.836.000	5.821.334
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	1.429.611.605	418.611.605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		165.304.604	368.749.547
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**324**		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	**343**		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.953.672.847**	**13.356.845.768**

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.953.672.847	13.356.845.768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.617.227.167	1.617.223.867
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*421*		*224.035.669*	*627.211.890*
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*56.012.565*	*56.012.565*
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		168.023.104	571.199.325
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**18.012.976.025**	**17.589.573.820**

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyến

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

Nguyễn Minh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2018

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.449.689.583	4.739.714.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7.427.786.222)	(3.269.962.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(792.339.781)	(846.817.032)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(166.189.800)	(153.010.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(30.983.465)	(54.089.327)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		356.675.378	285.831.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(689.588.668)	(776.797.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		(3.300.522.975)	(75.131.474)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000)	(6.515.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.799.280	5.186.329.338
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.987.663	41.220.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		49.786.943	(1.287.450.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		131.000.000	75.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000)	(105.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(534.612.500)	(641.493.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(423.612.500)	(671.493.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		(3.674.348.532)	(2.034.074.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		6.483.447.989	8.038.454.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.809.099.457**	**6.004.379.785**

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Nguyễn Khoa Tuyên	Nguyễn Minh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. *Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở
Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy
Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2018: 11.000.000.000 đồng.

1.2. ***Lĩnh vực kinh doanh chính:*** *Thương mại*

1.3. ***Ngành nghề kinh doanh***

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá

4.2 ***Các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với
Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm
Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy,
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất

4.3 ***Các khoản phải thu***

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện
Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo

4.4 ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

4.5 ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 ***Tài sản cố định vô hình***

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định
Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3

4.7 ***Các khoản nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn
Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có
Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo

4.8 ***Vay và các khoản nợ thuê tài chính***

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của
Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình
Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản

4.9 ***Vốn chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.
Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư
Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận

4.10Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được
  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có
  Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
  Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận

4.11Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo

4.12Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị

4.13Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài

4.14Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của

4.15Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa

4.16 ***Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng***

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên

1. Tiền		**31/03/18**	**01/01/18**
-Tiền mặt		291.787.000	310.302.000
-Tiền gởi ngân hàng		517.312.457	1.173.145.989
-Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	1.000.000.000
Cong		**2.809.099.457**	**2.483.447.989**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**31/03/18**		**01/01/18**
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	**Giá gốc**	**Số lượng CP**	**Giá trị**
Tiền gửi có kỳ hạn			4.000.000.000
Cong:	-	-	**4.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	**31/03/18**	**01/01/18**
Phải thu của khách hàng	4.676.438.960	5.477.424.668
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.625.000	21.625.000
Cong:	**4.698.063.960**	**5.499.049.668**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Mối quan hệ	**31/03/18**	**01/01/18**
Cong:	-	-

Phải thu về cho vay		
a. Ngắn hạn	**31/03/18**	**01/01/18**
Nhà XBGD Việt Nam	-	
Công ty Miền Nam		
Xí nghiệp chế biến gỗ PT vay	-	
Công ty STB Miền Nam	-	
b. Dài hạn	**31/03/18**	**01/01/18**
Cán bộ nhân viên Công ty vay (TK 1288)	126.122.283	129.921.563
Cộng:	**126.122.283**	**129.921.563**
c. Phải thu về cho các bên liên quan vay	**31/03/18**	**01/01/18**
Nhà XBGD Việt Nam	-	-
Cán bộ nhân viên Công ty vay (TK 1283)		
Công ty Miền Nam		-
Cộng:	-	-

Phải thu khác	31/03/18	01/01/18
a. Ngắn hạn		
-Lãi dự thu (Công Thương)		96.188.889
-Tạm ứng	360.598.304	60.524.000
-Ký quỹ	228.980.700	235.608.447
-Phải thu khac	317.610.083	-
-Phải thu khác (Thiếu K/kê)		15.141.000
Cộng:	**907.189.087**	**407.462.336**

4. Hàng tồn kho (gía gốc)	31/03/18	01/01/18
-Hàng Hoá	3.372.440.320	3.439.129.643
-Dự phòng hàng tồn kho		(51.043.072)
Cộng:	**3.372.440.320**	**3.388.086.571**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoan muc	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.195.322.085	1.082.872.651	333.395.000	3.611.589.736
-Tăng trong kỳ				-
-Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ:	**2.195.322.085**	**1.082.872.651**	**333.395.000**	**3.611.589.736**
Khấu hao (luỹ kế)	-			
Số dư đầu năm	1.625.132.724	692.657.719	333.395.000	2.651.185.443
-Khấu hao trong kỳ	*9.812.723*	*30.978.554*	-	40.791.277
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ:	**1.634.945.447**	**723.636.273**	**333.395.000**	**2.691.976.720**
Gía trị còn lại	-			
Số dư đầu năm	661.900.048	638.043.372	-	1.299.943.420
Số cuối kỳ: (31/12/2017)	**560.376.638**	**359.236.378**	**-**	**919.613.015**

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.404.203.501 đ.

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên gía	**31/03/18**	**01/01/18**
Số dư đầu năm		83.000.000
-Tăng trong kỳ		
-Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ:		-
Khấu hao (lũy kế)		83.000.000
Số dư đầu năm		-
Số dư cuối kỳ:	-	-
Gía trị còn lại	-	-
Số đầu năm	-	
Số cuối kỳ: (30/9/2017)	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2018

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/18		01/01/18
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	**Giá gốc**	**Số lượng CP**	**Giá trị**
- CTy CP Sách TBGD Bình Dương	300.000.000	30.000	300.000.000
- CTy TNHH MTV Đô thị Môi trường Bình Thuận	427.920.000	42.792	427.920.000
-Dự phòng chứng khoán Cty Đô thị MT B/Thuận	(124.096.800)		
Cong:	**603.823.200**	**72.792**	**727.920.000**

1. Phải trả người bán			
a. Ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/03/18**	**01/01/18**
Công ty STB TPHCM	Chung CTy Đầu tư	511.810.680	200.016.729
Công ty ĐTPTGD Phương Nam	Chung CTy Đầu tư	-	133.381.101
Công ty STBGD Miền Nam	Chung CTy Đầu tư	-	-
Các đối tượng khác …		1.019.487.879	2.200.692.927
Cộng:		**1.531.298.559**	**2.534.090.757**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/18	01/01/18
-Thuế TNDN	40.531.490	36.983.589
-Thuế GTGT	76.237.752	159.451.490
-Thuế Thu nhập cá nhân	7.223.189	52.151.844
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	(5.000.000)	-
Cộng:	**118.992.431**	**248.586.923**

1. Phải trả ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn	**31/03/18**	**01/01/18**
- Phải trả khác		
- Bảo hiểm Xã hội, YT, TN	1.836.000	5.821.334
Cộng:	**1.836.000**	**5.821.334**

1. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	**31/03/18**	**01/01/18**
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận	900.000.000	-
- Vay CBNV trong Công ty	529.611.605	418.611.605
Cộng:	**1.429.611.605**	**418.611.605**

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2017: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.596.016.760**		**716.012.565**
Tăng trong năm			21.210.407		1.514.291.680
Giảm trong năm					1.510.000.000
Số dư tại 31/12/2017: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.617.227.167**	-	**720.304.245**
Cộng VCSH 31/12/2014:			**13.449.941.423**		
Số dư tại 1/1/2018: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.617.227.167**	-	**720.304.245**
Tăng trong năm				-	1.434.361.568
Giảm trong năm					1.930.630.144
Số dư tại 31/12/2018: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.617.227.167**	-	**224.035.669**
Cộng VCSH 31/12/2018:			**12.953.672.847**		

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/18**	**01/01/18**
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng:	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/18**	**01/01/18**
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		1.210.000.000

Cổ phiếu	**31/03/18**	**01/01/18**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ	10.000	10.000

Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 25/3/2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2016 là 11% vốn điều lệ, tương ứng 1.210.000.000 đồng. Theo đó, sau khi trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2016 là 550.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức còn lại là 660.000.000 đồng trong tháng 2 năm 2017.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/18	01/01/18
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**626.509.711**	**720.304.245**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**107.525.958**	**1.413.807.146**
Phân phối lợi nhuận sau thuế	**510.000.000**	**1.507.601.681**
Ttả cổ tức cho cổ đông	*510.000.000*	*1.210.000.000*
Trích quỹ ĐTPT		*21.210.407*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi , BĐH...		*276.391.274*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luy kế:	**224.035.669**	**626.509.711**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 70/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 14/4/2018.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/18	01/01/18
Tổng doanh thu	**4.493.527.843**	**53.642.207.138**
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	829.181.225	30.070.586.152
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	278.165.016	1.564.206.714
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	2.407.858.661	12.931.059.029
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	978.322.941	9.062.537.061
+ Doanh thu dịch vụ (V/C)		13.818.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	**15.758.080**	**574.771.426**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	15.758.080	574.771.426
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.477.769.763**	**53.067.435.712**

15. Giá vốn hàng bán	31/03/18	01/01/18
+ Giá vốn sách giáo khoa	667.953.392	26.089.794.662
+ Giá vốn sách tham khảo	177.152.435	1.037.657.629
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	1.875.114.586	10.079.505.423
+ Giá vốn hàng hóa khác	761.212.077	6.859.282.749
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		87.402.368
Cộng	**3.481.432.490**	**44.153.642.831**

16. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/18	01/01/18
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	45.987.663	257.395.463
Chiết khấu thanh toán		59.597.807
Cổ tức lợi nhuận được chia (CTy Bình Dương		30.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia (CTy Đô thị BT)		17.116.800
Cộng	**45.987.663**	**364.110.070**

17. Chi phí hoạt động tài chính	31/03/18	01/01/18
Lãi tiền vay		18.958.900
Chiết khấu thanh toán	166.189.800	515.763.820
Dự phòng Cty Đô thị Bình Thuận		124.096.800
Cộng	**166.189.800**	**658.819.520**

Thu nhập khác	31/03/18	01/01/18
Thu tiền bán hàng thừa	1.433.807	8.458.345

Thu nhap khác	1.525.000	4.050.467
Cộng	**2.958.807**	**12.508.812**

Chi phí khác	
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	46.753.479
Các khoản khác	
Cộng	**46.753.479**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: TK 641**	**31/03/18**	**01/01/18**
Tiền lương NV bán hàng		2.272.550.252
Chi phí thuê kho	67.857.144	271.428.574
Các khoản khác	386.615.674	4.316.024.180
Cộng	**454.472.818**	**6.860.003.006**

b. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ:TK 642	**31/03/18**	**01/01/18**
Tiền lương QL		627.724.710
Chi phí thuê kho		-
Các khoản khác	236.563.677	820.766.959
Cộng	**236.563.677**	**1.448.491.669**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31/03/18**	**01/01/18**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	188.057.448	1.771.001.974
Chi phí không hợp lệ tính thuế	14.600.000	18.252.089
Thù lao HĐQT, BKS		
Tổng thu nhập chịu thuế	**202.657.448**	**1.789.254.063**
Thuế TNDN	40.531.490	357.850.813
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**147.525.958**	**1.413.151.161**
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**134**	**1.203**
Cổ tức % (năm 2017=10%)	1.100.000.000	1.210.000.000

Thông tin về các bên liên quan

Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	-
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	-

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ		**31/03/18**	**01/01/18**
Mua hàng	**Nội dung**	**-**	**26.807.690.608**
CTy CP Sách TB G.dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD		13.302.457.170
CTy CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục…		1.857.746.405
CTy CP ĐTPTGD Phương Nam	Sách bổ trợ, sách TK…		11.647.487.033

a. **Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ**

Bình Thuận, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Nguyễn Khoa Tuyển	Nguyễn Minh Hà